


Kk 177 

Kk 107


GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 2528
	Giờ: Ngày 26 tháng 06 năm 10

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được thành lập theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Nhựa Bình Minh thành Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100 %

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Bà Trang Thị Kiều Hậu	Thành viên
Ông Bùi Quang Khôi	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc:

Ông Lê Quang Doanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Kim Thượng	Thành viên
Bà Đinh Thị Nguyệt Hà	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 07 năm 2010





Số: 249./BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
của Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được lập ngày 20/07/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		638.119.297.135	550.256.649.595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	121.934.711.388	94.337.022.992
1. Tiền	111		41.534.711.388	38.437.022.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.400.000.000	55.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	17.400.000.000	17.400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.000.000.000	23.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5.600.000.000)	(5.600.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193.755.371.338	134.653.360.094
1. Phải thu khách hàng	131		171.215.107.222	127.400.349.590
2. Trả trước cho người bán	132		22.187.808.999	6.933.599.354
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.451.862.155	1.418.818.188
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.099.407.038)	(1.099.407.038)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	262.759.463.970	269.550.928.865
1. Hàng tồn kho	141		262.759.463.970	269.550.928.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.269.750.439	34.315.337.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.010.015.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		438.238.804	4.451.177.852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		111.311.996	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	41.720.199.639	28.854.143.992
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		261.291.473.435	273.993.154.757
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		252.903.794.192	265.580.812.749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	221.025.225.399	233.425.237.707
- Nguyên giá	222		485.121.414.680	472.707.999.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(264.096.189.281)	(239.282.762.123)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	31.748.979.702	32.130.105.042
- Nguyên giá	228		35.996.185.657	35.996.185.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.247.205.955)	(3.866.080.615)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	129.589.091	25.470.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	8.125.000.000	8.155.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.125.000.000	8.155.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		262.679.243	257.342.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	262.679.243	257.342.008
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		899.410.770.570	824.249.804.352



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		119.075.361.187	152.344.787.536
I. Nợ ngắn hạn	310		117.868.637.463	151.306.364.225
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	10.440.000.000	11.260.221.392
2. Phải trả người bán	312		65.130.550.713	111.254.152.062
3. Người mua trả tiền trước	313		2.309.562.649	881.772.274
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	13.532.079.224	7.082.650.560
5. Phải trả người lao động	315		7.832.327.301	8.298.486.044
6. Chi phí phải trả	316	V.12	8.816.131.716	5.307.137.716
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	2.119.255.944	1.703.572.059
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.688.729.916	5.518.372.118
II. Nợ dài hạn	330		1.206.723.724	1.038.423.311
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.206.723.724	1.038.423.311
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		780.335.409.383	671.905.016.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	780.335.409.383	671.905.016.816
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		348.763.720.000	347.691.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		276.189.200.518	130.864.228.602
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		34.985.564.387	18.485.564.387
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		21.296.149.211	16.796.149.211
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		97.507.992.567	156.474.371.916
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		899.410.770.570	824.249.804.352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		62.802,36	93.064,23
+ EUR		13.078,25	2.085,90
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu



Tổng Giám đốc

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 07 năm 2010

25-C.T
Y
ƯU HẠN
VĂN
TOÁN
ĐẢN
ET
CHI M

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	654.135.903.972	496.138.557.135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.263.375.581	4.273.763.186
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	647.872.528.391	491.864.793.949
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	473.159.401.389	314.152.650.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		174.713.127.002	177.712.143.152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.882.623.855	1.073.214.712
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.767.134.043	2.811.892.575
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		605.405.594	1.478.386.978
8. Chi phí bán hàng	24		19.359.792.702	12.324.538.286
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.297.176.864	14.840.399.400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		139.171.647.248	148.808.527.603
11. Thu nhập khác	31		662.019.900	347.255.695
12. Chi phí khác	32		50.288.143	127.769
13. Lợi nhuận khác	40		611.731.757	347.127.926
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		139.783.379.005	149.155.655.529
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	16.780.723.673	19.421.273.045
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	(5.337.235)	(7.617.948)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		123.007.992.567	129.742.000.432
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			123.007.992.567	129.742.000.432
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	3.530	3.773

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		139.783.379.005	149.155.655.529
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		26.241.743.379	21.460.017.166
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.557.955.072)	(1.073.214.712)
- Chi phí lãi vay	06		605.405.594	1.478.386.978
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		162.072.572.906	171.020.844.961
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.771.445.653)	(65.639.208.541)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.791.464.895	31.973.130.488
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(38.593.072.697)	33.077.170.048
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.010.015.800	780.324.833
- Tiền lãi vay đã trả	13		(590.823.594)	(1.455.733.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.816.458.496)	(8.461.103.471)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		54.415.033.464	21.867.246.970
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(79.122.607.087)	(22.340.044.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.394.679.538	160.822.627.457
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.614.468.446)	(21.066.533.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		801.844.141	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.805.854.555	1.073.214.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.976.769.750)	(19.993.318.768)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.357.600.832	44.297.063.848
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.177.822.224)	(84.492.308.069)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(16.955.875.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(820.221.392)	(57.151.119.221)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		27.597.688.396	83.678.189.468
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.337.022.992	18.123.438.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	121.934.711.388	101.801.628.438

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 07 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được thành lập theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Nhựa Bình Minh thành Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh

Công ty có công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100 %

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

25-C.T
CÔNG TY
QUẢN LÝ VÀN
TOÁN
DÂN
T
CHI M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	805.775.185	451.409.331
Tiền gửi ngân hàng	40.728.936.203	37.985.613.661
Các khoản tương đương tiền	80.400.000.000	55.900.000.000
Cộng	121.934.711.388	94.337.022.992

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng	30/06/2010	Số lượng	01/01/2010
	Cổ phần	VND	Cổ phần	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		22.000.000.000		22.000.000.000
- Quỹ đầu tư chứng khoán	180	18.000.000.000	180	18.000.000.000
<i>Bán Việt</i>				
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	20.000	4.000.000.000	20.000	4.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		1.000.000.000		1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(5.600.000.000)		(5.600.000.000)
Cộng		17.400.000.000		17.400.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	98.712.778	120.104.871
Cho mượn nguyên vật liệu	1.127.582.064	1.127.582.064
Cho Công đoàn Công ty mượn tiền	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải thu khác	75.567.313	21.131.253
Cộng	1.451.862.155	1.418.818.188



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	11.240.922.360	48.864.389.466
Nguyên liệu, vật liệu	90.433.910.112	81.695.255.330
Công cụ, dụng cụ	1.080.471.405	1.209.649.032
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.681.352.472	54.632.446.572
Thành phẩm	71.282.353.998	67.527.084.149
Hàng hoá	24.040.453.624	15.622.104.316
Cộng giá gốc hàng tồn kho	262.759.463.970	269.550.928.865
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	262.759.463.970	269.550.928.865

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	637.232.475	93.230.000
Ký quỹ, ký cược (*)	40.946.377.251	28.646.045.830
Tài sản thiếu chờ xử lý	136.589.913	114.868.162
Cộng	41.720.199.639	28.854.143.992

(*) Chi tiết ký quỹ ký cược tại ngày 30/06/2010 như sau:

Ngân hàng ký quỹ	Mục đích ký quỹ	Nguyên tệ	Số tiền VND
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh 06	Ký quỹ thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu và khuôn phụ tùng ổng	412,003.26 USD	7.748.097.820
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh 06	Ký quỹ thanh toán nhập khẩu thiết bị hoàn chỉnh sản xuất ổng	1,385,476.68 EUR	33.175.768.431
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh 06	Ký quỹ bảo lãnh		22.511.000
Cộng			40.946.377.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	66.762.799.158	392.709.515.679	9.544.096.722	3.691.588.271	472.707.999.830
Số tăng trong kỳ	-	12.864.368.455	412.300.000	233.680.900	13.510.349.355
- Mua sắm mới	-	12.864.368.455	412.300.000	233.680.900	13.510.349.355
Số giảm trong kỳ	-	600.619.390	195.888.000	300.427.115	1.096.934.505
- Thanh lý, nhượng bán	-	600.619.390	195.888.000	300.427.115	1.096.934.505
Số dư cuối kỳ	66.762.799.158	404.973.264.744	9.760.508.722	3.624.842.056	485.121.414.680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.006.825.497	192.982.619.020	4.807.541.117	1.485.776.489	239.282.762.123
Khấu hao trong kỳ	2.100.061.068	23.092.423.784	509.797.244	158.335.943	25.860.618.039
Số giảm trong kỳ	-	550.875.766	195.888.000	300.427.115	1.047.190.881
- Thanh lý, nhượng bán	-	550.875.766	195.888.000	300.427.115	1.047.190.881
Số dư cuối kỳ	42.106.886.565	215.524.167.038	5.121.450.361	1.343.685.317	264.096.189.281
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.755.973.661	199.726.896.659	4.736.555.605	2.205.811.782	233.425.237.707
Tại ngày cuối kỳ	24.655.912.593	189.449.097.706	4.639.058.361	2.281.156.739	221.025.225.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	35.996.185.657
Số tăng trong kỳ	
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>35.996.185.657</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.866.080.615
Khấu hao trong kỳ	381.125.340
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.247.205.955</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	32.130.105.042
Tại ngày cuối kỳ	<u>31.748.979.702</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí khảo sát Nhà máy ép phun tại KCN Sóng Thần	129.589.091	25.470.000
Cộng	<u>129.589.091</u>	<u>25.470.000</u>

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng Cổ phần	30/06/2010 VND	Số lượng Cổ phần	01/01/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác		8.125.000.000		8.155.000.000
- Công ty CP Nhựa Đà Nẵng	650.000	8.125.000.000	650.000	8.125.000.000
- Công trái		-		30.000.000
Cộng		<u>8.125.000.000</u>		<u>8.155.000.000</u>

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	10.440.000.000	11.260.221.392
+ Vay ngân hàng	-	2.370.221.392
+ Vay cá nhân (*)	10.440.000.000	8.890.000.000
Cộng	<u>10.440.000.000</u>	<u>11.260.221.392</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của ngân hàng cùng thời điểm.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.410.107.179	162.066.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.116.486.676	6.203.321.499
Thuế thu nhập cá nhân	5.485.369	717.262.987
Cộng	13.532.079.224	7.082.650.560

12. Chi phí phải trả

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	4.802.342.633	4.802.342.633
Chi phí lãi vay	513.789.083	499.207.083
Chi phí phải trả khác	3.500.000.000	5.588.000
Cộng	8.816.131.716	5.307.137.716

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	41.634.648	41.115.502
Kinh phí công đoàn	926.536.391	718.703.728
Bảo hiểm xã hội	-	57.639.924
Cổ tức phải trả	335.122.000	335.122.000
Phải trả tiền thuế TNCN thu thừa CBCNV	529.457.905	529.457.905
Các khoản phải trả, phải nộp khác	286.505.000	21.533.000
Cộng	2.119.255.944	1.703.572.059

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	493.981.736	278.335.931
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(231.302.493)	(20.993.923)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262.679.243	257.342.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	169.558.760.000	104.020.925.000	(10.000)	135.013.567.797	19.189.415.176	-	52.447.669.227
- Lãi trong năm trước							249.919.254.416
- Tăng vốn trong năm trước	3.215.400.000	1.592.782.700					
- Chia cổ phiếu thưởng	173.845.960.000	(104.020.925.000)		(69.825.035.000)			
- Bán cổ phiếu quỹ		10.000					
- Phân phối lợi nhuận	1.071.800.000	-	-	65.675.695.805	(703.850.789)	16.796.149.211	(100.791.794.227)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				65.675.695.805			(65.675.695.805)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(703.850.789)		(17.300.000.000)
+ Hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính trích thừa							703.850.789
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						16.796.149.211	(16.796.149.211)
+ Thường ESOP	1.071.800.000						(1.071.800.000)
+ Thường cho HĐQT và BKS năm 2008							(652.000.000)
- Chia cổ tức							(42.550.457.500)
- Các khoản chi thưởng cho khách hàng							(2.550.300.000)
Số dư cuối năm trước	347.691.920.000	1.592.782.700	-	130.864.228.602	18.485.564.387	16.796.149.211	156.474.371.916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	347.691.920.000	1.592.782.700	-	130.864.228.602	18.485.564.387	16.796.149.211	156.474.371.916
- Lãi trong kỳ							123.007.992.567
- Phân phối lợi nhuận năm 2009	1.071.800.000	-	-	133.324.971.916	12.500.000.000	500.000.000	(154.186.771.916)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				133.324.971.916			(133.324.971.916)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					12.500.000.000		(12.500.000.000)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						500.000.000	(500.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(4.400.000.000)
+ Thương ESOP							(1.071.800.000)
+ Thương cho HĐQT và BKS							(1.071.800.000)
- Các khoản chi thường cho khách hàng năm 2009							(2.390.000.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2010				12.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	(2.287.600.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển				12.000.000.000			(12.000.000.000)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính					4.000.000.000		(4.000.000.000)
+ Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						4.000.000.000	(4.000.000.000)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(5.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	348.763.720.000	1.592.782.700	-	276.189.200.518	34.985.564.387	21.296.149.211	97.507.992.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	%	01/01/2010	%
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	101.526.960.000	29	101.526.960.000	29
Vốn góp của các đối tượng khác	247.236.760.000	71	246.164.960.000	71
Cộng	348.763.720.000	100	347.691.920.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	347.691.920.000	169.558.760.000
Vốn góp tăng trong năm	1.071.800.000	178.133.160.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	348.763.720.000	347.691.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	42.550.457.500
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Bằng tiền</i>	-	42.550.457.500
+ <i>Bằng cổ phiếu</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	17.598.956
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.876.372	34.769.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.876.372	34.769.192
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.769.192	17.384.596
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.769.192	17.384.596

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	654.135.903.972	496.138.557.135
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	618.641.021.343	487.969.655.952
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	35.494.882.629	8.168.901.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.263.375.581	4.273.763.186
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	6.062.390.406	4.125.758.223
- Hàng bán bị trả lại	200.985.175	148.004.963
- Giảm giá hàng bán	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	647.872.528.391	491.864.793.949
Doanh thu thuần bán thành phẩm	612.792.084.933	483.749.836.256
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	35.080.443.458	8.114.957.693
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	439.491.731.243	306.367.382.791
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	33.667.670.147	7.785.268.006
Cộng	473.159.401.389	314.152.650.797
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.543.654.555	873.214.712
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.000.000	200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.769.300	-
Lãi từ mua công trái	22.200.000	-
Cộng	3.882.623.855	1.073.214.712



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền vay	605.405.594	1.478.386.978
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	376.103.399	2.256.268
Chiết khấu thanh toán	1.785.625.050	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	1.331.249.329
Cộng	2.767.134.043	2.811.892.575

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25 % trên thu nhập chịu thuế.

Riêng đối với Công ty mẹ: Theo Công văn số 11924 TC-CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài Chính về việc ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết chứng khoán và Thông báo số 1257/CT-TKN ngày 01/02/2007 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do niêm yết chứng khoán. Công ty được giảm 50% thuế TNDN. Năm 2010 là năm thứ hai công ty được giảm 50% thuế TNDN theo Công văn 11924 TC-CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài Chính với thuế suất 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.780.723.673	19.421.273.045

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	231.302.493	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(236.639.728)	(7.617.948)
Cộng	(5.337.235)	(7.617.948)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	123.007.992.567	129.742.000.432
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	123.007.992.567	129.742.000.432
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.845.539	34.383.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.530	3.773

(*) Ghi chú: Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 đã được điều chỉnh hồi tố cho 17.384.596 cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán từ 01/07/2009 đến 31/12/2009.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	400.935.243.568	242.344.180.579
Chi phí nhân công	33.503.390.499	24.454.412.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.241.743.379	21.460.017.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.734.239.463	14.248.844.337
Chi phí khác bằng tiền	11.840.528.072	9.697.991.715
Cộng	498.255.144.981	312.205.446.426

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu đã được trình bày lại cho phù hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	145.787.992.107	151.306.364.225	5.518.372.118
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	5.518.372.118	5.518.372.118
Vốn chủ sở hữu	677.423.388.934	671.905.016.816	(5.518.372.118)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.518.372.118	-	(5.518.372.118)

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 07 năm 2010

